

Bản án số: 24/2019/DS-PT

Ngày: 29-3-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Nguyễn Đình Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Trịnh Duy Trung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ ngày 25 đến ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2019/DSPT ngày 28 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2019/QĐPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 (Có mặt)

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, phường D, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977 (Có mặt)

Ông Võ Ngọc Đ, sinh năm 1974 (Vắng, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại địa chỉ: Thôn 2A, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Phòng 6D, chợ E, thành phố G, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng Luật sư Nam Sài Gòn – Chi nhánh G, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- + Ông Võ Minh T, sinh năm 1955 (Có mặt)
- + Bà Võ Thị N, sinh năm 1956 (Vắng mặt)
- + Anh Võ Minh T1, sinh năm 1988 (Có mặt)
- + Anh Võ Hồng T2, sinh năm 1995 (Có mặt)
- + Chị Võ Thị Kim L, sinh năm 1997 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 2A, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- + Anh Võ Minh T3, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N, chị L, anh T2, anh T3:
Anh Võ Minh T1, sinh năm 1988.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông C, bà L và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đức D trình bày:

Ngày 25/9/2015 vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Võ Ngọc Đ vay số tiền gốc 431.520.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 25/9/2015 đến ngày 25/9/2016. Để đảm bảo khoản vay này thì bà L, ông Đ có thể chấp cho ông C, bà H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 86/ĐS QSDĐ/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Phước Long (cũ) cấp cho hộ ông Võ Minh T, cấp ngày 16/6/2000, với diện tích 3251m², tọa lạc tại thôn 2A, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Khi vay hai bên có lập giấy vay là “Bản cam kết trả nợ quá hạn” do ông C viết, có bà L, ông Đ và ông Võ Minh T ký tên, trong đó ông C ký phần đại diện bên cho vay, ông Đ và bà L cùng ký vào phần đại diện bên vay, còn ông T ký phần đại diện bên thế chấp. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói tính lãi suất là 3%/tháng.

Khi bà L, ông Đ vay tiền của ông C, bà H có mặt ông Võ Minh T (là cha nuôi của ông Đ, bà L) cùng thỏa thuận việc ông T cho bà L, ông Đ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 của hộ gia đình ông Võ Minh T cho ông C, bà H để thế chấp khi ông Đ, bà L vay tiền.

Việc bà L, ông Đ, ông T giao cho ông C, bà H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp đồng thế chấp cho việc vay tiền và trả nợ sau này nhưng các

bên không làm thủ tục thế chấp tài sản tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Đến thời hạn trả nợ ông Đ, bà L không thực hiện việc trả nợ và từ khi vay tiền ngày 25/9/2015 cho đến ngày xét xử, ông Đ, bà L chưa trả cho ông C, bà H được số tiền gốc vay và khoản tiền lãi nào.

Nay ông C, bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết buộc bà L, ông Đ, ông T phải trả cho ông C, bà H số tiền gốc vay 431.520.000 đồng và lãi suất 233.000.000 đồng. Nếu ông bà L, ông Đ, ông T không trả được nợ thì ông C, bà H yêu cầu xử lý tài sản của gia đình ông T đảm bảo cho việc trả nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Võ Ngọc Đ chỉ vay của ông C, bà H số tiền gốc tổng cộng 270.000.000 đồng trong 02 lần như sau:

- Lần thứ nhất vào tháng 6/2009 (không nhớ ngày) bà L, ông Đ vay của ông C, bà H số tiền 200.000.000 đồng, thỏa thuận tính lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ tháng 6/2009 đến tháng 6/2010. Khi đó ông C có lập 01 tờ giấy vay nợ, bà L ký tên vào giấy vay nợ này.

Về tiền lãi suất của số tiền 200.000.000 đồng thì ông Đ, bà L đã trả cho ông C, bà H được 02 lần tiền lãi, mỗi lần trả 36.000.000 đồng, tổng cộng là 72.000.000, còn số tiền gốc vay 200.000.000 đồng thì đến nay ông Đ, bà L chưa trả được cho ông C, bà H.

- Lần thứ hai vào tháng 6/2010 (không nhớ ngày) ông Đ, bà L vay tiếp của ông C, bà H số tiền 70.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2011. Ông C, bà H cũng lập 01 giấy vay nợ ghi gộp lại tổng số tiền ông Đ, bà L vay của ông C, bà H là 270.000.000 đồng.

Từ tháng 6/2010, ông Đ, bà L đã trả cho ông C, bà H được số tiền lãi từ tháng 6/2010 đến tháng 12/2013, cứ 06 tháng trả lãi một lần, mỗi lần trả số tiền 48.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi ông Đ, bà L đã trả cho ông C, bà H là 396.000.000 đồng. Khi trả lãi cho ông C, bà H không lập giấy tờ gì. Còn số tiền gốc 270.000.000 đồng thì ông Đ, bà L chưa trả được cho ông C, bà H. Khi vay tiền của ông C, bà H thì vợ chồng ông Đ, bà L có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 của gia đình ông Võ Minh T, bà Võ Thị N (là cha, mẹ nuôi của bà L, ông Đ) để giao cho ông C, bà H làm tin cho việc vay tiền và trả nợ (đây không phải là việc thế chấp tài sản).

Đến ngày 25/9/2015 ông C, bà H viết sẵn giấy cam kết trả nợ quá hạn và đến gặp bà L, ông Đ và ông T tại nhà bà L, ông Đ. Sau đó bà L ký tên vào phần người vay nợ, ông C ký tên vào phần người cho vay, còn ông T ký phần đại diện

bên thế chấp. Riêng ông Võ Ngọc Đ, bà Võ Thị N không có mặt nên bà L đã ký tên thay ông Đ, bà N trong giấy vay nợ này.

Theo bà L, ông Đ thì số tiền 431.520.000 đồng trong giấy vay nợ “bản cam kết trả nợ quá hạn” ngày 25/9/2015 thực tế chỉ có 270.000.000 đồng tiền gốc vay, còn lại 161.520.000 đồng là tiền lãi suất tính từ tháng 01/2014 đến tháng 9/2015 mà ông Đ, bà L chưa trả cho ông C, bà H nên ông C, bà H gộp chung tiền gốc và tiền lãi vào thành số tiền 431.520.000 đồng.

Nay bà L, ông Đ chỉ thừa nhận vay của ông C, bà H số tiền gốc 270.000.000 đồng và ông Đ, bà L đồng ý trả số tiền gốc vay 270.000.000 đồng này và tiền lãi suất theo mức lãi suất 0,7%/tháng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đa Kia tính từ ngày vay tiền đối với từng khoản vay, và tính trừ vào số tiền lãi suất 396.000.000 đồng đã trả trước đó cho ông C, bà H còn lại bao nhiêu bà L, ông Đ trả tiếp cho ông C, bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà L không đồng ý trả số tiền 431.520.000 đồng trong giấy vay nợ “bản cam kết trả nợ quá hạn” ngày 25/9/2015 và lãi suất, và chỉ đồng ý trả số tiền 270.000.000 đồng và lãi suất khi ông C đồng ý với số tiền này và đưa ra giấy vay tiền của khoản vay 270.000.000 đồng.

Bị đơn ông Võ Ngọc Đ trình bày:

Việc vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị L có giao dịch vay tiền của vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H ông Đ không biết và cũng không ký và ghi họ tên vào các giấy tờ vay tiền. Ông Đ cũng không được sử dụng số tiền nào từ việc bà L vay của vợ chồng ông C bà H nên ông Đ không có trách nhiệm thanh toán tiền vay cho ông C và bà H.

Đối với yêu cầu độc lập buộc ông C và bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 của gia đình ông Võ Minh T, bà Võ Thị N cho gia đình ông T thì ông yêu cầu Tòa án nhân dân tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh T, bà Võ Thị N, anh Võ Minh T3, chị Võ Thị Kim L, anh Võ Hồng T2) tại phiên tòa trình bày:

Hộ gia đình anh Võ Minh T1 gồm có những người là: Ông Võ Minh T (cha ruột anh T1), bà Võ Thị N (mẹ ruột anh T1), các anh Võ Hồng T2, chị Võ Thị Kim L, anh Võ Minh T3 và anh T1.

Gia đình anh T1 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6//2000 mang tên hộ Võ Minh T là tài sản chung của những thành viên gia đình. Theo anh T1 thì trước đây ông T, bà N kể lại vợ chồng ông Võ Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L (là con nuôi của ông T, bà N) có vay của ông C, bà H số tiền gốc

270.000.000 đồng vào năm 2009 và năm 2010 như bà L đã trình bày. Giữa bà L, ông Đ và ông C, bà H thỏa thuận cho nhau vay tiền trong thời hạn bao lâu và tính lãi suất như thế nào anh T1 không biết vì không được chứng kiến việc vay nợ này.

Đến ngày 25/9/2015 khi ông C, bà H gặp anh Đ, bà L và ông T để lập lại giấy tờ vay nợ và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6//2000 nêu trên thì anh T1, bà N và các anh T3, T2, chị L không có mặt nên không biết sự việc thỏa thuận như thế nào. Còn việc bà L, ông Đ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh T1 để giao cho ông C, bà H làm tin cho việc vay tiền và trả nợ mà không phải là thế chấp tài sản này cho ông C, bà H.

Nay anh T1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B buộc ông C, bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6//2000 mang tên hộ Võ Minh T cho gia đình anh T1. Đối với yêu cầu của ông C buộc ông T có trách nhiệm cùng bà L, ông Đ trả nợ cho ông C thì anh T1 không đồng ý, vì đây là trách nhiệm của bà L, ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh T trình bày:

Vào năm 2009, ông T có bán cho bà L 10m đất chiều ngang và có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT86/ĐSQSDĐ/2000 ngày 14/6/2000 do UBND huyện Phước Long cấp cho hộ Võ Minh T cho bà L để đi làm thủ tục tách thửa. Tuy nhiên, bà L không làm được thủ tục tách thửa, nhưng bà L không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T mà nói với ông T là do cần tiền để lấy vốn làm ăn (lúc này bà L có kinh doanh buôn bán nông sản) nên hỏi mượn ông T giấy CNQSDĐ để cầm cho ông C, bà H vay tiền. Vì vậy, ông T đã đồng ý cho bà L mượn giấy CNQSDĐ để thế chấp cho ông C vay số tiền 270.000.000 đồng, cụ thể: bà L vay số tiền 200.000.000đ năm 2009, số tiền 70.000.000đ năm 2010, ông T không nhớ ngày tháng vì thời gian đã quá lâu. Ông T có chứng kiến việc ông C, bà H giao tiền cho bà L, vì tại thời điểm đó ông T có đi cùng bà L đến nhà ông C, bà H. Trong các lần vay tiền đều viết giấy và có nội dung cầm giấy CNQSDĐ cho ông C, ông T không trực tiếp đưa giấy CNQSDĐ cho ông C mà bà L đã thế chấp cho ông C, bà H trước đó rồi nên khi lập giấy và giao tiền thì tôi chỉ ký tên vào giấy đó thôi.

Do đến hạn mà bà L, ông Đ không trả nợ cho ông C nên ông C nhiều lần qua nhà ông T, yêu cầu gọi bà L, ông Đ về trả nợ nếu không thì ông C lấy đất của nhà ông T để trừ nợ. Vì vậy, ông T đã gọi cho bà L, ông Đ về trả nợ cho ông C. Đến ngày 25/9/2015 khi bà L, ông Đ về nhà thì ông C, bà H có qua nhà ông T rồi cùng qua nhà bà L, ông Đ để tính toán nợ nần. Ông C, bà H đã lập sẵn “Bản cam kết trả nợ quá hạn” rồi kêu ông T và bà L ký tên vào. Nội dung bản cam kết thì ông C có đọc qua, ông T không nhớ, chỉ biết là ông C, bà H có tính toán lãi

suất và gốc lại thành số tiền và có nói là cầm giấy CNQDD của ông T đến khi nào bà L, ông Đ trả tiền thì ông C mới trả lại giấy CNQSDĐ cho ông T. Thời hạn mà ông C, bà H cho bà L, ông Đ phải trả lại là 12 tháng.

Ông T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B buộc ông C, bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Võ Minh T cho gia đình ông. Đối với yêu cầu của ông C buộc ông T có trách nhiệm cùng bà L, ông Đ trả nợ cho ông C thì ông T không đồng ý.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn ông Võ Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H số tiền gốc vay 270.000.000 (Hai trăm bảy mươi triệu) đồng và lãi suất là 149.951.000 (Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi một nghìn) đồng

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Minh T.

Tuyên nội dung thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT86/ĐS QSDĐ/2000 ngày 14/6/2000 do UBND huyện Phước Long cấp cho hộ Võ Minh T được thực hiện giữa ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H với bà Nguyễn Thị L, ông Võ Ngọc Đ và ông Võ Minh T tại bản cam kết trả nợ quá hạn ngày 25/9/2015 là vô hiệu

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho gia đình ông Võ Minh T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT86/ĐS QSDĐ/2000 ngày 14/6/2000 do UBND huyện Phước Long cấp cho hộ Võ Minh T.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 24/9/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà L và ông Đ phải trả cho bà H, ông C số tiền 270 triệu đồng và tiền lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên vì việc tuyên như vậy là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và không buộc bà L phải chịu tiền án phí Tòa án theo quy định.

Ngày 23/9/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B theo

hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Võ Ngọc Đ và vợ Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn số tiền 431.520.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử là 233.020.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bị đơn bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng: sửa phần lãi suất là 144.787.500 đồng. Tổng cộng bị đơn bà L, ông Đ phải trả cho ông C bà H là 270.000.000 đồng + 144.787.500 đồng = 414.787.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bị đơn Bà Nguyễn Thị L; Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận có việc lập “*Bản cam kết trả nợ quá hạn*” ngày 25/9/2015 thể hiện nội dung ông Đ, bà L có vay của ông C, bà H số tiền 431.520.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 25/9/2015 đến ngày 25/9/2016. Đồng thời để đảm bảo cho việc vay này thì bà L, ông Đ, ông T có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 189088 ngày 14/6/2000 mang tên hộ Ông Võ Minh T, các bên đều ký tên vào bản cam kết trả nợ quá hạn này.

[2] Xét lời trình bày của các đương sự nhận thấy: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà L ông Đ đều cho rằng ông Đ và bà L chỉ vay của ông C bà H số tiền 270 triệu đồng trong đó lần thứ nhất là vào tháng 6/2009 vay 200 triệu đồng lãi suất 3%/tháng, lần thứ 2 vào tháng 6/2010 vay ông C, bà H số tiền 70.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 25/9/2015 ông C, bà H

viết sẵn giấy cam kết trả nợ quá hạn đến gặp bà L và ông Đ, ông T tại nhà bà L. Sau đó bà L ký tên vào phần người vay, ông T ký tên vào phần người đại diện thế chấp. Bà L, ông Đ cho rằng số tiền 431.520.000 đồng trong “*Bản cam kết trả nợ quá hạn*” ngày 25/9/2015 thực tế là của số tiền vay gốc 270.000.000 đồng và 161.520.000 đồng là tiền lãi của số tiền 270.000.000 đồng. Bà L, ông Đ chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng tính từ thời điểm vay, trừ đi số tiền lãi 396.000.000 đồng mà bà L đã trả cho ông C, bà H nếu ông C, bà H cung cấp được giấy vay nợ của hai lần vay này.

Tuy nhiên, lời trình bày này của ông Đ, bà L không được ông C, bà H thừa nhận mà cho rằng đây là lần đầu tiên ông C, bà H cho bà L, ông Đ vay tiền, ngoài ra từ trước đến nay ông, bà không cho bà L, ông Đ vay số tiền nào cả. Đồng thời ông C, bà H khai rằng việc cho vay tiền nhưng viết nội dung gia hạn nợ quá hạn là do ông bà cho bà L, ông Đ vay trong thời hạn 06 tháng, nhưng bà L, ông Đ lại xin gia hạn trong 12 tháng nên mới viết là gia hạn trả nợ quá hạn.

[3] Xét giấy “*Bản cam kết trả nợ quá hạn*” có nội dung “*Hiện nay 2 em Đ L có mượn anh C H số tiền là 431.520.000 đồng.....hẹn đến ngày 25/09/2016 sẽ trả nợ*”. Ông C, bà H cho rằng đây là giấy vay tiền lần đầu nhưng theo thông thường đối với hợp đồng vay tài sản thì bên vay sẽ ghi nội dung “có vay” hoặc bên cho vay sẽ ghi nội dung “cho...vay” chứ không viết “*hiện nay có mượn...*” như trong nội dung “*Bản cam kết trả nợ quá hạn*” nêu trên. Đồng thời tại trong bản cam kết cũng thể hiện nội dung “*Hai bên xin gia hạn đến ngày 25/9/2016 sẽ trả đủ nợ*”. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C, bà H thừa nhận là tại thời điểm lập giấy cam kết thì ông bà không giao tiền cho bà L, ông Đ mà tới 17 giờ chiều ngày 25/9/2015 mới giao tiền nhưng lại không lập giấy tờ giao nhận. Do đó, hoàn toàn có đầy đủ cơ sở xác định ông C, bà H và ông Đ và bà L có giao dịch vay tiền từ trước đó nhưng do bà L, ông Đ chưa thanh toán được khoản nợ này cho ông C, bà H nên hai đã thỏa thuận viết giấy chốt nợ và gia hạn thời hạn trả nợ, đồng thời thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Minh Trung để đảm bảo cho việc trả nợ như nội dung “*Bản cam kết trả nợ quá hạn*” thể hiện. Ông C, bà L cho rằng đây là giấy vay nợ lần đầu là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, ông Đ, bà L đã thừa nhận có lập “*Bản cam kết trả nợ quá hạn*” ngày 25/9/2015 thể hiện nội dung ông Đ, bà L còn đang nợ của ông C, bà H số tiền 431.520.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 25/9/2015 đến ngày 25/9/2016 nên bà L, ông Đ phải có trách nhiệm trả cho bà H, ông C số tiền 431.520.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định. Nên kháng cáo của ông C về phần này được chấp nhận còn yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà L về việc Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của ông C, bà H là vượt quá yêu cầu khởi kiện, HĐXX thấy rằng: Theo Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 thì tiền lãi chậm trả được quy định, lãi được tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố và

đây là nghĩa vụ của bị đơn khi chậm trả tiền, do đó yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền vay của ông C, bà H là vẫn cùng một quan hệ pháp luật đang giải quyết. Mặt khác, theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/5/2017, ngoài yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà L trả số tiền 431.520.000 đồng thì ông C, bà H còn yêu cầu ông Đ, bà L trả tiền lãi trong hạn, quá hạn tính từ ngày 25/9/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm mà không nêu số tiền cụ thể. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà H đã tính toán và xác định số tiền lãi yêu cầu là 233.020.000 đồng. Do đó, yêu cầu của ông C, bà H buộc ông Đ, bà L phải trả số tiền lãi 233.020.000 đồng không vượt quá yêu cầu khởi kiện.

[5] Ông C, bà H trình bày các bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 3%/tháng nhưng ông Đ, bà L không thừa nhận lời trình bày này và tại “*Bản cam kết trả nợ quá hạn*” các bên không thỏa thuận lãi suất nên theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 thì “*Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ*”. Như vậy, tiền lãi trong trường hợp này được xác định theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm vay là 9%/năm (0,75%/tháng) từ ngày vi phạm cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm từ ngày 26/9/2016 cho đến ngày 11/9/2018 là 23 tháng 16 ngày là $(431.520.000 \text{ đồng} \times 0,75\%) \times 23 \text{ tháng} 16 \text{ ngày} = 75.726.000 \text{ đồng}$. Do đó ông Đ, bà L có nghĩa vụ trả cho ông C, bà H số tiền vay là 431.520.000 đồng và tiền lãi theo quy định là 75.726.000 đồng, tổng cộng là 507.246.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông C chỉ được chấp nhận một phần.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà L không đồng ý chịu tiền án phí, xét thấy:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì “*Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận*”. Do yêu cầu khởi kiện của ông C, bà H được chấp nhận một phần nên bà L, ông Đ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông C, bà H được chấp nhận. Tuy nhiên, do sửa phần bản án sơ thẩm về số tiền gốc và tiền lãi mà bà L, ông Đ có nghĩa vụ phải trả cho ông C, bà H nên án phí sơ thẩm được xác định là 24.289.840 đồng (Làm tròn là 24.290.000 đồng). Ông C, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là $157.294.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.865.000 \text{ đồng}$.

[7] Đối với yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét thấy: Do bị đơn ông Đ, bà L phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn ông C, bà H nên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên để đảm

bảo thi hành án là cần thiết nên cần phải tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này cho tới khi thi hành xong bản án là phù hợp.

[8] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm, nên yêu cầu kháng cáo của ông C chấp nhận một phần, yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận.

[9] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa được chấp nhận một phần.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C không phải chịu; bà Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định.

[12] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào các Điều 109, 128, 290, 302, 305, 471, 474, 476 Bộ Luật dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn ông Võ Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H số tiền vay gốc 431.520.000 đồng và tiền lãi là 75.726.000, tổng cộng là 507.246.000 đồng (Năm trăm lẻ bảy triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Võ Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị L phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.290.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận 7.865.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.650.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018861 ngày 23/5/2017. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn lại cho ông C, bà H số tiền 2.785.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0018490 ngày 10/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ông Nguyễn Văn C không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn lại cho ông C số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0019507 ngày 18/10/2018.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSV, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nhân

